

Số: 12 /2019/TT-BLĐTBXH

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2019

THÔNG TƯ

Hướng dẫn việc chuyển xếp lương chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 14/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội;

Sau khi có ý kiến của Bộ Nội vụ tại Công văn số 1463/BNV-CCVC ngày 04 tháng 4 năm 2019 về việc thống nhất ban hành Thông tư hướng dẫn việc chuyển xếp lương chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư hướng dẫn việc chuyển xếp lương chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này hướng dẫn việc chuyển xếp lương đối với viên chức vào các chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp quy định tại Thông tư số 10/2018/TT-BNV ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp (sau đây viết tắt là Thông tư số 10/2018/TT-BNV) và Thông tư số 03/2018/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định tiêu chuẩn chức danh

nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp (sau đây viết tắt là Thông tư số 03/2018/TT-BLĐTBXH).

2. Thông tư này áp dụng đối với giảng viên giảng dạy trình độ cao đẳng, giáo viên giảng dạy trình độ trung cấp, trình độ sơ cấp trong các trường cao đẳng, trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập (sau đây gọi là cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập).

Nhà giáo đang làm công tác giảng dạy môn văn hóa trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập việc chuyển xếp lương áp dụng theo quy định do Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ ban hành.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện việc chuyển xếp lương chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp

1. Việc bổ nhiệm và xếp lương vào chức danh nghề nghiệp giảng viên giáo dục nghề nghiệp, giáo viên giáo dục nghề nghiệp phải căn cứ vào vị trí việc làm, chức trách, nhiệm vụ, năng lực và chuyên môn nghiệp vụ đang đảm nhận của viên chức.

2. Khi chuyển xếp từ chức danh nghề nghiệp viên chức hiện giữ vào chức danh nghề nghiệp giảng viên giáo dục nghề nghiệp, giáo viên giáo dục nghề nghiệp tương ứng không được kết hợp nâng bậc lương hoặc thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

Điều 3. Chuyển xếp lương chức danh nghề nghiệp giảng viên giáo dục nghề nghiệp và giáo viên giáo dục nghề nghiệp

1. Viên chức được bổ nhiệm vào các chức danh nghề nghiệp giảng viên giáo dục nghề nghiệp và giáo viên giáo dục nghề nghiệp quy định tại Thông tư số 10/2018/TT-BNV và Thông tư số 03/2018/TT-BLĐTBXH, được áp dụng bảng lương tương ứng ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, cụ thể như sau:

a) Đối với giảng viên giáo dục nghề nghiệp

Giảng viên giáo dục nghề nghiệp cao cấp (hạng I), mã số: V.09.02.01, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A3 nhóm 1 (A3.1) từ hệ số lương 6,20 đến hệ số lương 8,00;

Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II), mã số: V.09.02.02, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2 nhóm 1 (A2.1) từ hệ số lương 4,40 đến hệ số lương 6,78;

Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III), mã số: V.09.02.03, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A1 từ hệ số lương 2,34 đến hệ số lương 4,98;

Giảng viên giáo dục nghề nghiệp thực hành (hạng III), mã số: V.09.02.04, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A0 từ hệ số lương 2,10 đến hệ số lương 4,89.

b) Đối với giáo viên giáo dục nghề nghiệp

Giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng I, mã số: V.09.02.05, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A3 nhóm 2 (A3.2), từ hệ số lương 5,75 đến hệ số lương 7,55;

Giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng II, mã số: V.09.02.06, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2 nhóm 1 (A2.1) từ hệ số lương 4,40 đến hệ số lương 6,78;

Giáo viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III, mã số: V.09.02.07, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A1 từ hệ số lương 2,34 đến hệ số lương 4,98;

Giáo viên giáo dục nghề nghiệp thực hành hạng III, mã số: V.09.02.08, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A0 từ hệ số lương 2,10 đến hệ số lương 4,89;

Giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng IV, mã số: V.09.02.09, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại B từ hệ số lương 1,86 đến hệ số lương 4,06.

2. Việc xếp lương đối với viên chức đang làm công tác giảng dạy tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập, hiện đang xếp lương ở các ngạch công chức, viên chức ngành giáo dục và đào tạo quy định tại Quyết định số 202/TCCP-VC ngày 08 tháng 6 năm 1994 của Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ (nay là Bộ trưởng Bộ Nội vụ) về việc ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch công chức ngành giáo dục và đào tạo (sau đây viết tắt là Quyết định số 202/TCCP-VC); Thông tư liên tịch số 81/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chuyển xếp lương cũ sang lương mới đối với một số ngạch công chức, viên chức mới được bổ sung hoặc có thay đổi về phân loại công chức, viên chức thuộc ngành Thủy lợi, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa – Thông tin, Y tế và Quản lý thị trường (sau đây viết tắt là Thông tư liên tịch số 81/2005/TTLT-BNV-BTC) và Thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập (sau đây viết tắt là Thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV) sang chức danh nghề nghiệp giảng viên giáo dục nghề nghiệp và giáo viên giáo dục nghề nghiệp quy định tại Thông tư số 10/2018/TT-BNV và Thông tư số 03/2018/TT-BLĐTĐBXH được thực hiện theo hướng dẫn tại khoản

2 Mục II Thông tư số 02/2007/TT-BNV ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn xếp lương khi nâng ngạch, chuyển ngạch, chuyển loại công chức, viên chức, cụ thể như sau:

a) Đối với giảng viên giáo dục nghề nghiệp

Xếp lương giảng viên giáo dục nghề nghiệp cao cấp (hạng I), mã số: V.09.02.01 đối với viên chức hiện đang xếp lương giảng viên cao cấp, mã số 15.109 (Quyết định số 202/TCCP-VC) hoặc giảng viên cao cấp (hạng I), mã số V.07.01.01 (Thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV);

Xếp lương giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II), mã số: V.09.02.02 đối với viên chức hiện đang xếp lương giảng viên chính, mã số 15.110 hoặc giáo viên trung học cao cấp, mã số 15.112 (Quyết định số 202/TCCP-VC) hoặc giảng viên chính (hạng II), mã số V.07.01.02 (Thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV);

Xếp lương giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III), mã số: V.09.02.03 đối với viên chức hiện đang xếp lương giảng viên, mã số 15.111, hoặc giáo viên trung học, mã số 15.113 (Quyết định số 202/TCCP-VC) hoặc giảng viên (hạng III), mã số V.07.01.03 (Thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV);

Xếp lương giảng viên giáo dục nghề nghiệp thực hành (hạng III), mã số: V.09.02.04 đối với viên chức hiện đang xếp lương giáo viên trung học (chưa đạt chuẩn), mã số 15c.207 (Thông tư liên tịch số 81/2005/TTLT-BNV-BTC).

b) Đối với giáo viên giáo dục nghề nghiệp

Xếp lương giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng II, mã số: V.09.02.06 đối với viên chức hiện đang xếp lương giáo viên trung học cao cấp, mã số 15.112 (Quyết định số 202/TCCP-VC);

Xếp lương giáo viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III, mã số: V.09.02.07 đối với viên chức hiện đang xếp lương giáo viên trung học, mã số 15.113 (Quyết định số 202/TCCP-VC);

Xếp lương giáo viên giáo dục nghề nghiệp thực hành hạng III, mã số: V.09.02.08 đối với viên chức hiện đang xếp lương giáo viên trung học (chưa đạt chuẩn), mã số 15c.207 (Thông tư liên tịch số 81/2005/TTLT-BNV-BTC);

Xếp lương giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng IV, mã số: V.09.02.09 đối với viên chức hiện đang xếp lương giáo viên trung học (chưa đạt chuẩn), mã số 15c.207 (Thông tư liên tịch số 81/2005/TTLT-BNV-BTC).

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Người đứng đầu cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực tiếp quản lý, sử dụng viên chức có trách nhiệm rà soát các vị trí việc làm của đơn vị, lập danh

sách viên chức được chuyển xếp lương vào các chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp thuộc phạm vi quản lý, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định hoặc quyết định theo thẩm quyền được phân cấp hoặc được ủy quyền.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo các đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện việc bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp giảng viên giáo dục nghề nghiệp và giáo viên giáo dục nghề nghiệp trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập theo quy định tại Thông tư này;

b) Quyết định hoặc phân cấp, ủy quyền việc chuyển xếp lương trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý từ chức danh nghề nghiệp viên chức hiện giữ vào chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp tương ứng quy định tại Thông tư này;

c) Giải quyết theo thẩm quyền những vướng mắc trong quá trình chuyển xếp lương theo chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp quy định tại Thông tư này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 9 năm 2019.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương các đoàn thể;
- Công báo; Công TTĐT của Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Sở Nội vụ, Sở LĐTBXH, Sở GDĐT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công thông tin điện tử của Bộ LĐTB&XH;
- Vụ Pháp chế;
- Vụ TCCB;
- Lưu: VT, TCGDNN.



BỘ TRƯỞNG

Đào Ngọc Dung